

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS
Câu hỏi cho người nộp đơn

ODP IV :

Date :
Ngày

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you can not read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Xin điền Bảng câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng đầy đủ càng tốt. Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh ngữ được thì xin điền bằng tiếng Việt.

Mail or send the completed questionnaire to :

Gửi Bảng câu hỏi này về :

Mrs KHUC MINH THO
PO. Box 5435 Arlington
Va. 22205-0635
U. S. A.

A. BASIC IDENTIFICATION DATA / Lý lịch căn bản.

1. Name : NGUYỄN THỊ BA Sex : Female.
Họ tên Phái
2. Other Name : Any
Họ tên khác
3. Date/Place of birth : 1936 Rạch Giá
Ngày / Nơi sinh
4. Residence Address : Ngọc Trung Hamlet, Ngọc Chúc Commune,
Địa chỉ thường trú Giồng Rieng District, Kiên Giang Province
VIỆT NAM
5. Mailing Address : Same as above.
Địa chỉ thư từ
6. Current Occupation : Farmer.
Nghề nghiệp hiện nay

B. RELATIVES TO ACCOMPANY ME / Bà con cùng đi với tôi.

(NOTE : Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (M) as follows : married (M), Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).)

(CHÚ Ý: Chỉ có vợ/chồng và con còn độc thân mới có thể cùng đi với Bạn. Kể khai tình trạng gia đình như sau : đã lập gia đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).)

NAME	DATE /PLACE OF BIRTH	SEX	M.S.	RELATIONSHIP
1. Trương Kim XUNG	01.01.57 Ngọc Chúc KG	E	M	Daughter
2. Trương Hoàng KIẾT	2.02.58 Tân Hiệp KG	M	M	Son
3. Trương Văn VIỆT	03.03.59 Ngọc Chúc KG	M	M	Son
4. Trương Kim LIỆT	08.06.64 Tân Hiệp KG	F	M	Daughter

(NOTE : For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouses's death certificate (if widowed), ID. Cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ Ý: Cho mỗi người có tên trong danh sách trên, chúng tôi cần khai sinh, hôn thú (nếu đã lập gia đình), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), khai tử của vợ/chồng (nếu là góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với Bạn mà hiện không cùng chung ngụ, ghi địa chỉ trong Phần I bên dưới.)

C. RELATIVES OUTSIDE VIETNAM / Bà con ở ngoại quốc.

	OF MYSELF của tôi	OF MY SPOUSE của vợ/chồng
1. Closest Relative in The U.S. Bà con thân thuộc nhất ở Hoa Kỳ	:	:
a. Name Họ tên	:	:
b. Relationship Liên hệ gia đình	:	:
c. Address Địa chỉ	:	:
d. Date of Relative's Arrival to the U.S. Ngày bà con đến Hoa Kỳ	:	:
2. Closest Relative in Other Foreign Countries Bà con thân thuộc nhất ở các nước khác	:	:
a. Name Họ tên	:	:
b. Relationship Liên hệ gia đình	:	:
c. Address Địa chỉ	:	:

D. COMPLETE FAMILY LISTING (Living/Dead) / Danh sách toàn thể gia đình
(Sống/Chết)

1. Father : NGUYỄN VĂN TỬU (Dead)
Cha
2. Mother : HUỖNH THỊ NHAN, Living at Ngọc Chúc
Mẹ Giồng Riềng, Kiên Giang
3. Spouse : TRƯƠNG VĂN TÍNH, born in 1936
Vợ/chồng Late Private E1
4. Former Spouse (if any) : Any
Vợ/chồng trước (nếu có)
5. Children : (1) Trương Kim Xứng , 01.01.1957
Các con Living at Ngọc Chúc
(2) Trương Hoàng Kiệt, 02.02.1958, same address.
(3) Trương Văn Việt , 03.03.1959, same address.
(4) Trương Kim Liệt , 08.06.1964, same address.
6. Siblings : (1) Nguyễn Văn Hiền , 1933, Living at Ngọc Chúc
(2) Nguyễn Thị Rít , 1939 id
(3) Nguyễn Văn Hoàn , 1947 id
(4) Nguyễn Văn Hận , 1951 id

**E. EMPLOYMENT BY U.S. GOVERNMENT AGENCIES OR OTHER U.S. ORGANIZATION
OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm trong công sở
của Chính Phủ Hoa Kỳ hoặc Hãng Mỹ**

1. Employee Name :
Họ tên nhân viên
Position Title :
Chức vụ
Agency/Company/Office :
Sở / Hãng / Văn phòng
Length of Employment: From : To :
Thời gian làm việc Từ tới
Name of American Supervisor:
Họ tên Giám thị Mỹ
Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc
2. Employee Name :
Họ tên nhân viên
Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc
3. Employee Name :
Họ tên nhân viên
Reason for Separation :
Lý do nghỉ việc

**F. SERVICE WITH GVN OR RVNAF BY YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng
đã có phục vụ cho Chính Phủ Việt Nam.**

1. Name of Person serving : TRÚNG VĂN TÍNH
Họ tên người tham gia
2. Dates : From : To :
Ngày tháng năm Từ tới
04.10.1964
3. Last Rank : Private E1 Mil. Serial No. : 047.531
Cấp bậc cuối cùng Số quân
4. Ministry/Office/Mil. Unit : Company 352,
Bộ/Sở/Đơn vị binh chủng Headquarters of ĐPQ + NQ in KiênGian
5. Name of Supervisor/C.O. :
Họ tên giám thị/SQ chỉ huy
6. Reason for Separation : Killed by VC on 04.10.1964
Lý do nghỉ việc
7. Names of American Advisor(s) :
Họ tên cố vấn Mỹ
8. U.S. Training Courses in Viet Nam :
Các khoá huấn luyện của Mỹ tại VN
9. U.S. Awards or Certificates
Name of Award Date received :
Phân thưởng/Giấy khen Ngày nhận

(NOTE : Please attach any copies of diplomas, awards or certificates,
if available. Available ? YES : NO : .)

(CHÚ Ý: Xin Bạn kèm theo bất cứ Văn bằng, giấy ban khen hay chứng thư
nếu có. Bạn có không ? CÓ : KHÔNG : .)

G. TRAINING OUTSIDE VIETNAM OF YOU OR YOUR SPOUSE / Bạn hoặc vợ/chồng đã được huấn luyện ở ngoại quốc.

1. Name of Student/Trainee :
Họ và tên sinh viên/Người thụ huấn
2. School and School Address :
Tên trường và địa chỉ Trường
3. Dates : From : To :
Ngày tháng năm : Từ : tới
4. Description of Courses :
Mô tả ngành học
5. Who paid for Training :
Ai đài thọ chương trình huấn luyện

(NOTE : Please attach copies of diplomas or orders, if available.
Available ? Yes : No : .)

(CHÚ Ý: Xin Bạn kèm theo Văn bằng, hoặc chỉ thị, nếu có. Bạn có không ? Có : Không : .)

F. RE-EDUCATION OF YOU OR YOUR SPOUSE/ Bạn hoặc vợ/chồng đã học tập cải tạo

1. Name of Person in Re-Education :
Họ tên người học tập cải tạo
2. Time in Re-Education : From : To :
Thời gian cải tạo Từ : tới
3. Still in Re-Education ? YES : No :
Còn học tập cải tạo không Còn Không

(If released, we must have a copy of your release certificate.)
(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại của Bạn.)

I. ANY ADDITIONAL REMARKS ? / Cuộc chú phụ thuộc ?

All my children were married, and have their own families.
I am quite alone, old and weak.

I wish I could go to the States, or I could be given War Dead's Wife Allowance as before.

Signature :
Ký tên

Date :
Ngày

J. ALL DOCUMENTS ENCLOSED / Tất cả hồ sơ đính kèm.

- Photocopy of Nguyễn Thị Ba's Pre-75 ID Card.
- Photocopy of Trương Hoàng Việt's Birth Certificate.
- Photocopy of Stop Granting Allowance certificate.
- Photocopy of Decree No. 2452/CCB/HBCD/CD on War Dead's Wife Allowance
- Photocopy of Decree No. 2453, granting allowance to War Dead's Children.
- Photocopy of War Dead ~~xxxx~~ Allowance Granting Record.
- Photocopy of War Dead Allowance Granting to Children
- Photocopy of Food Granting Bill.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

THẺ CÁN-CƯỚC

S. 05032590

Họ Tên

NGUYỄN THỊ BA



Ngày sinh

1936

Ngọc Châu (Rạch Giá)

Cha

Tử

Mẹ

Nguyễn Thị Nhàn

50/5 Ngọc Lợi, K. Bình (KG)

Dấu vết (dấu)

Sọc tròn sau khố mắt ^{CH} phải

Cao: 1 th 57

Nặng: 40 Kg

Chữ ký đương sự:

Kien Giang ngày 18-7-1970

Phó Ty Cảnh Sát Quốc-Gia

[Signature]

LƯU NGHĨA HIỆP

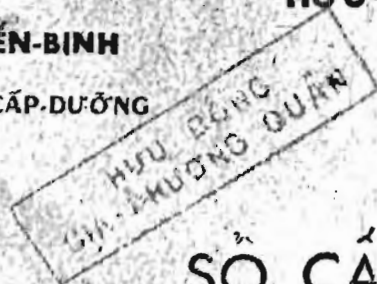
VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ CỰU CHIẾN-BÌNH

NHA HƯU-BỔNG và CẤP-DUỠNG

HƯU-BỔNG BINH-SĨ TÀN-PHẾ

Du số 22 ngày 15-11-52



414

NOT LÍNH TIỀN

SỔ CẤP-DUỠNG QUẢ-PHỤ

Số : _____ /QP
TÊN: *Nguyễn - thi - Ba*
Lũ - Phư
Binh I Truong - Van - Tinh

1071

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
BỘ CỰU CHIẾN-BÌNH
NHÀ HƯU-BÓNG VÀ CẤP-DƯỠNG

Số đăng-bn : 14610-16b/s

Sắc-lệnh số 72/QP ngày 24-7-63

Sắc-lệnh số 5/SL/QP ngày 8-1-66

Nghị định số 310/QP/ND ngày 24-6-65

SỞ TRỢ CẤP

QUỐC-GIA NGHĨA-TỬ

Họ và tên Giám hộ : Nguyễn-Thị-Bà
Trưởng - Văn - Tươi

ĐPQ+NQ

Việt-Nam Cộng-Hòa
CARE/CRS

PHIẾU GHI TÊN TRỢ-CẤP THỰC-PHẨM

Số 1334/CK-5

Phần _____

1. Họ và tên tử-sĩ, (phế-binh) ĐPQ+NQ

TRƯƠNG-VAN-TÍNH, Sq 47.53I ĐĐ. 332

2. Họ và tên góa-phụ (vợ) NGUYỄN-THỊ-BA

3. Căn-cước số 023962 Ngày cấp 7-4-1962

tại Kiên-Thành

Cấp Việt-Nam

5. Địa-chỉ hiện-tại Xã Ngọc-Chôn

Quận Kiên-Bình, Tỉnh Kiên-Giang
(Quận) (Tỉnh)

6. Nghề-nghiep Làm ruộng

7. Lợi-tức hàng tháng Thiếu sống

8. Khả-năng chuyên-môn Không

9. Những trợ-cấp của Chánh-Phủ Không

10. Gia-cảnh: Thân-nhân của đương sự

Tên	Tuổi	Liên hệ	Khả năng chuyên-môn
<u>Xung</u>	<u>9</u>	<u>con</u>	
<u>Kiệt</u>	<u>8</u>	<u>con</u>	
<u>Việt</u>	<u>6</u>	<u>con</u>	
<u>Liệt</u>	<u>4</u>	<u>con</u>	

1. 26-4-1966

(Ngày tháng Năm)

Chữ ký của người
từng

12 26-4-1966

(Ngày tháng Năm)

Chữ ký của giới-chức
được chỉ-định

12

[illegible]

ĐỊA-PHƯƠNG-QUÂN

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
ĐỘ CỰU CHIẾN-BINH
NHA HƯU-BỔNG
VÀ CẤP-DƯỠNG

Dụ số 22 ngày 15-11-1952

QUẢ-PHỤ
NH.

- ☐ Phiếu kiểm soát A
☐ Phiếu kiểm soát B
☐ Phiếu kiểm soát C
☐ Phiếu kiểm danh
☒ Chứng chỉ đăng bạ

- ☐ Chủ Lực-Quân
☐ Địa Phương-Quân
☐ Nghĩa-Quân

Yêu cầu được lĩnh tiền tại
Quản Phát Ngân-Viên :

TỈNH

Nghị-định của Bộ CCB số

2453

ngày 28 Th.8 1967

Số đăng bạ :
114/CCV



Họ và tên quả-phụ :

TRUYỀN THI BÀ

Ngày và nơi sinh :

1936 - Rach-Gia

Trú quán :

I/C4 Trại-Gia-Binh Dương

Họ và tên quân - nhân :

Mac-Binh Chi Kiên-Giang

Cấp bậc :

Binh I

Quân-số

047.531

Cơ đội :

BCN/ ĐPQ + NQ /Kiến-Giang

Được hưởng cấp dưỡng kể từ ngày :

05.10.64

Đương - sự đã được hưởng cấp dưỡng quả phụ :

Số

/QP/ĐPQ

Tên các con được kê để hưởng tăng khoản (điều 47, đoạn 2)	Ngày sinh	Được hưởng đến
TRUONG KIM XONG	1.1.57	31.12.74
TRUONG HOANG KIET	2.2.58	1.2.76
TRUONG VAN VIET	3.3.59	2.3.77
TRUONG KIM LIET	8.6.64	7.6.82

Chữ này được thêm vào ngay trở về
ngôi nhà của người hưởng cấp dưỡng
hay đại diện pháp định.

LIỆT-KÊ CÁC KHOẢN
CỦA CẤP-DƯỠNG

Cấp dưỡng chính (giả biểu)
Cấp dưỡng chính
Tăng khoản về con.
Phụ cấp gia-dinh (điều 49 đoạn 1,
và 17 đoạn 1)
Tổng cộng
năng nam
mỗi tám cả nguyệt.

Từ	Từ	Từ	Từ
Đến	Đến	Đến	Đến
05.10.64	1.11.64	1.6.66	trở đi
31.12.64	31.5.66	trở đi	
5.530	9.000	12.740	
4.020	4.020	5.220	
2.880	2.880	3.740	
13.434	16.701	21.711	
		5.427	75

Lĩnh tiền lần thứ nhất :

tiền cấp-dưỡng thuộc thời kỳ từ ngày

5.10.64

đến

31.12.66

Cho phép trả cấp-dưỡng ghi ở phiếu này.

Số tiền, ngày 28 Th.8 1967

T.Ư.N. Ủy Viên Cựu Chiến Binh

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Glám Độc Nhà Hữu Bổng và Cấp Dưỡng

Đại-Tá LƯU CHÂU THIÊN

CHỨNG CHỈ THỜI TRẢ LƯƠNG

Chúng tôi (1) Trung-Úy DUONG-VAN-DANH, Sĩ-Quan Tai-Chanh
 Chứng nhận rằng Ông (2) CẢ B/I TRUONG-VAN-TINH, SQ. 47.531.
HỒSƠ KINH TƯ-tran ngày 04.10.64

đã được trả lương đến ngày Hết tháng 10 năm 1.964 trợn
 Tình-trạng gia-đình (3) Vợ 4 Con, CM: 23.2.63, SN: 1.1.57, 2.2.58, 3.3.59, 8.6.64
 Trật _____ lương _____ tại _____ năm quân-dịch _____

Lý do thành-lập bản chứng-chỉ này (Lệnh thuyên-chuyển và tham-chiếu)

Đương-sự đã tư-tran, nên cấp Chứng-Chỉ Thời Trả Lương
này cho thừa-khả tư-sĩ, tiền bỏ-tuơ vào hồ-sơ xin lương trợ-cấp

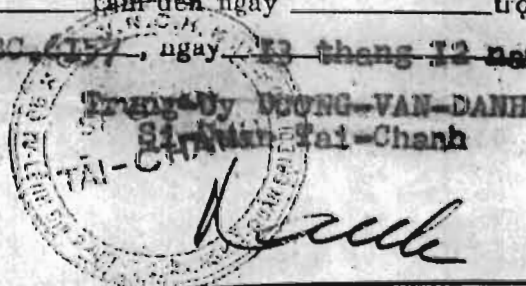
Lương chính	JS	<u>917\$00</u>
Phụ-cấp gia-đình JS		
Phụ-cấp gia-đình		<u>700\$00</u>
Phụ-ấp đất-dỏ		<u>555\$00</u>
Phụ-cấp nhà ở		
Phụ-cấp sai-biệt		
Phụ-cấp quân-trang đầu tiên		
Phụ-cấp dấu-quân, tái dăng		
Tiền thưởng lương dịp Tết		
Tiền ăn JS		
Chi nhớ tiền thuế lương bổng		
Ghi nhớ tiền tem		
Lương căn-bản		
Tiền hưu liêm		
Trợ-kim ngân-sách		

Đương-sự không còn nợ gì nữa hay còn thiếu tiền Không \$
 về việc _____ đã trả cho Ông K.B.C. (1)
 Đã lãnh xá-bông theo tỷ-lệ _____ cam-đến ngày _____ trợn.

Tại KBC. 157, ngày 13 tháng 12 năm 1.966

BẢN ĐÍNH-KÈM:

NƠI NHẬN:



- (1) Tên và cấp
- (2) Tên họ và cấp bậc
- (3) Bất buộc ghi với các cơ quan
- (4) Kéo những chữ viết

PHÒNG LỤC-SỰ TOÀ KIENGIANG

(GREFFE DU TRIBUNAL DE _____)

BẢN TRÍCH-LỤC BỘ KHAI-SANH

(Extrait du registre des actes de naissance)

Làng Tân-Hiệp

Tỉnh KIENGIANG

(NAM-PHÂN)

(Sud-Vietnam)

NĂM 1958
(Année)

SỐ HIỆU 71
(Acte No)

Tên, họ đứa con nít (Nom et prénom de l'enfant)	Do án văn số : 1411, ngày 27-11-1962 đã trước bạ.
Nam, nữ (Sexe de l'enfant)	Tọa Hòa-Giải Rộng-Quyển Kiengiang tuyên án như sau :
Sanh ngày nào (Date de naissance)	Chứng nhận Trương-văn-Tinh và Nguyễn-thị-Bà nhìn Trương-hoàng-Kiệt là con.
Sanh tại chỗ nào. (Lieu de naissance)	Phan rằng : Trương-hoàng-Kiệt,
Tên, họ cha (Nom et prénom du père)	nam, sinh ngày 2-2-1958 tại xã Tân-Hiệp, huyện Đông (Kiengiang) con của Trương-văn-Tinh và Nguyễn-thị-Bà.
Cha làm nghề gì. (Sa profession)	Phan rằng : an na, the vì khai sanh cho Trương-hoàng-Kiệt.
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	
Tên, họ mẹ. (Nom et prénom de la mère)	Nay lược biên :
Mẹ làm nghề gì. (Sa profession)	Kiengiang, ngày 23/9/1968
Nhà cửa ở đâu (Son domicile)	Chánh-Lục-Sự
Vợ chánh hay thứ (Son rang de femme mariée)	án ký : Nguyễn-văn-Bình

Chúng tôi,
(Nous)

Chánh-án Toà
(Président du Tribunal)

chứng cho hợp-pháp chữ ký tên của
(Certifions l'authenticité de la signature de)

Ông Nguyễn-văn-Bình
(M.)

Chánh-Lục-sự Toà-án sở tại.
(Greffier en Chef dudit Tribunal).

Trích y bản chánh,
(Pour extrait conforme),

KIENGIANG, ngày 25/9/ 1968

CHÁNH LỤC-SỰ,
(LE GREFFIER EN CHEF),



Được : một chữ và một đoạn xóa bỏ. /-

Giá tiền : 5000

(Coût)

Biên-lai số : 13465

(Quittance No)

Miên thị thực
Chữ ký của Chánh-Lục-Sự
(Thống-Tư số 7426-11/HCV
ngày 20-07-1968 của
Bộ-Tư-Pháp)

NH.

NGHỊ - ĐỊNH

VIỆT NAM CỘNG-HÒA

CHUẨN - CẤP CẤP-DƯỠNG QUẢ-PHỤ
VĨNH-VIỆN, TẠM THỜI CHUYỂN-QUYỀN
CHỦ-LỰC-QUÂN/ĐỊA PHƯƠNG-QUÂN/NGHĨA-QUÂN

BỘ CỰU CHIẾN-BÌNH
NHA HƯU-BỔNG VÀ CẤP-DƯỠNG

Số 2453 /CCB/HBCD/CD

ỦY-VIÊN CỰU CHIẾN-BÌNH,

Chiều dụ số 22 ngày 15 tháng 11 năm 1952, ấn định chế độ tổng quát cấp dưỡng binh sĩ tàn-phế cho các quân-nhân trong Quân-Đội Quốc-Gia Việt-Nam và những người kế quyền của họ ;

— Chiều nghị-dịnh số 258-Cab/ICIG ngày 22 tháng 4 năm 1953 quy định những điều khoản cần thiết để thi hành đạo dụ số 22 ngày 15 tháng 11 năm 1952, và các nghị-dịnh kế tiếp ;

~~— Chiều sắc-luật số 31/1/1964 ngày 24.10.1964 áp dụng chế độ tổng quát cấp dưỡng binh sĩ tàn-phế cho các quân-nhân trong Quân-Đội Quốc-Gia Việt-Nam và những người kế quyền của họ ;~~
~~— Chiều nghị-dịnh số 258-Cab/ICIG ngày 22 tháng 4 năm 1953 quy định những điều khoản cần thiết để thi hành đạo dụ số 22 ngày 15 tháng 11 năm 1952, và các nghị-dịnh kế tiếp ;~~
— Chiều hồ sơ xin cấp dưỡng của Bà ;

quả phụ Ông

NGHỊ - ĐỊNH

Điều thứ nhất. — Bà NGUYỄN THỊ BA

Sinh ngày 1936 tại Ngọc-Chúc Rạch-Gĩa

Quả phụ Ông TRƯỞNG VAN TINH số quân 047.531

Cấp bậc Binh I đơn vị ECH/ĐPQ+NQ thuộc Kiên-Giang

Đã tử-trần ngày 04.10.64

Được hưởng kể từ ngày 05.10.64 đến ngày

một cấp dưỡng quả phụ theo giá ngạch Binh tốt

Số tiền cấp dưỡng chính, phụ khoản và phụ cấp gia-đình, tính hàng năm là :

— Từ 5.10.64 đến 31.10.64 : MƯỜI BA NGÀN BỐN TRAM BA MƯƠI BỐN ĐỒNG (13.434\$) — Từ 1.11.64 đến 31.5.66 : MƯỜI SAU NGÀN BAY TRAM MỘT ĐỒNG

Liệt kê từng khoản như sau : (16.701\$) và từ 1.6.66 trở đi : HAI MƯƠI MỘT NGÀN BAY TRAM MƯƠI MỘT ĐỒNG (21.711\$) CẤP DƯỠNG TÍNH THEO CẤP BẬC Binh tốt.

Từ 5.10.64 đến 31.10.64	Từ 1.11.64 đến 31.5.66	Từ 1.6.66 trở đi	Từ 1.6.66 đến
4 con	4 con	4 con	con
6.534\$	9.801\$	12.741\$	
4.020\$	4.020\$	5.226\$	
2.880\$	2.880\$	3.744\$	
Tổng cộng	13.434\$	16.701\$	21.711\$

Cấp dưỡng chính (giá biểu) Thưởng

Phụ khoản gia đình

Phụ cấp gia đình

Tổng cộng

Thứ Hai. — Đồng-Lý Văn-Phòng Bộ Cựu Chiến-Bình và Giám-Đốc Nha Hưu-bổng và cấp dưỡng chiến-nhiệm và thi hành nghị-dịnh này.

11-VIII-1964

SAIGON ngày 28 Th.8.1964

ỦY-VIÊN CỰU CHIẾN-BÌNH

Đại-Tá LƯU VĂN THIỆN
Giám-Đốc Nha Hưu-Bổng và Cấp Dưỡng

ƯỚC

CẤP-BÌNH-SINH

From : NGUYỄN THỊ BA
Ấp Ngọc Trung
Xã Ngọc Chúc, Giồng Riềng
Tỉnh Kiên Giang
VIỆT NAM

R A
4-0-3

277-2

DEC 20 1989

MAY BAY
PAR AVION

AR BẢO
NHẬN

TO: MRS KHUC MINH THO
10. BOX 5435 ARLINGTON
VA. 22205-0635
U. S. A.

50 gr - 27.720



Nguyễn Thị Bà
sinh 1936
Thị trấn Gia
Lai xã Cẩm Xuyên

05032590.